

Số: 283../KH-DHTCQTKD

Hưng Yên, ngày 15 tháng 6 năm 2020

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2020 - 2021

Ban Giám hiệu thông báo kế hoạch đào tạo năm học 2020 – 2021 như sau:

I. Thời gian đào tạo

1. Học kỳ hè 2020 (06 tuần)

- Thời gian học: Từ ngày 27/07/2020 đến ngày 30/08/2020 (5 tuần)
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 31/08/2020 đến ngày 06/09/2020 (1 tuần)

2. Học kỳ 1 (20 tuần)

- Thời gian học: Từ ngày 07/09/2020 đến ngày 27/12/2020 (16 tuần)
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 28/12/2020 đến ngày 24/01/2021 (4 tuần)

3. Học kỳ 2 (20 tuần)

- Thời gian học: Từ ngày 25/01/2021 đến ngày 30/05/2021 (16 tuần)
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 31/05/2021 đến ngày 27/06/2021 (4 tuần)

4. Các ngày nghỉ trong năm học

- Ngày Quốc khánh: 02/09/2020
- Tết Dương lịch: 01/01/2021
- Tết Nguyên đán (2 tuần): Từ ngày 06/02/2021 đến ngày 21/02/2021
(Từ ngày 25/12 âm lịch đến ngày 10/01 âm lịch)
- Ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/03 âm lịch): 21/04/2021
- Ngày Giải phóng Miền Nam: 30/04/2021
- Ngày Quốc tế Lao động: 01/05/2021 (thứ 7).

II. Mục tiêu kết quả đào tạo của năm học 2020-2021

Trong năm học 2020-2021, phấn đấu thực hiện các mục tiêu kết quả đào tạo như sau:

1. Tỷ lệ sinh viên K5 tốt nghiệp dự kiến:

STT	Ngành	Số SV dự kiến TN	Tỷ lệ
1	Tài chính – Ngân hàng	60	72.29%
2	Quản trị kinh doanh	90	73.17%
3	Kế toán	310	85.87%
4	Kiểm toán	20	76.92%
	Tổng	480	80.94%

2. Thời gian tốt nghiệp trung bình: 4 năm
3. Tỷ lệ thôi học: 4% Tổng số quy mô đào tạo sinh viên năm học 2020-2021.
4. Tỷ lệ học lại: 8% Tổng số quy mô đào tạo sinh viên năm học 2020-2021.
5. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau một năm: 95% tổng số sinh viên tốt nghiệp được khảo sát.

III. Kế hoạch giảng dạy các học phần năm học 2020-2021 (kế hoạch kèm theo)

IV. Triển khai thực hiện

1. Các khoa

- Các Khoa kiểm tra danh mục môn học, số tín chỉ, số tiết giảng dạy lý thuyết, thực hành của môn học trong kế hoạch đào tạo năm học của các khóa, các chuyên ngành.

- Bố trí giảng viên giảng dạy theo kế hoạch cụ thể từng kỳ, đợt học và gửi kế hoạch phân công giảng viên lên lớp về Phòng Quản lý Đào tạo Phòng Quản lý đào tạo.

2. Phòng Quản lý đào tạo

- Gửi kế hoạch đào tạo năm học đến các khoa, các đơn vị liên quan.
- Ban hành kế hoạch giảng dạy – học tập chi tiết cụ thể cho từng kỳ, từng đợt học cho các khóa, các hệ đào tạo.
- Phổ biến kế hoạch tới sinh viên; theo dõi, đôn đốc các đơn vị thực hiện theo kế hoạch.

3. Phòng Khảo thí & Quản lý chất lượng: Chuẩn bị tài liệu, phương án đề thi phục vụ thi kết thúc học phần theo kế hoạch cụ thể của từng kỳ, từng đợt học.

4. Phòng Công tác sinh viên: Phổ biến kế hoạch học tập, lịch nghỉ các ngày lễ, Tết, nghỉ hè tới sinh viên.

5. Phòng Tài chính kế toán: Lập kế hoạch và thực hiện thu học phí theo kế hoạch giảng dạy – học tập ban hành.

6. Phòng Quản trị thiết bị: Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy.

Căn cứ Kế hoạch đào tạo năm học trên, các đơn vị triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc trao đổi với Phòng Quản lý Đào tạo để thống nhất báo cáo Ban Giám hiệu giải quyết. /th

Nơi nhận:

- BGH;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, QLĐT.



TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

(Kèm theo Thông báo số

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2020-2021

/TB-DHTCQTKD ngày

của Trường ĐH Tài chính - Quản trị kinh doanh)

a. K5_Học kỳ 1 năm học 2020-2021

- Thời gian học: Từ ngày 07/09/2020 đến 04/10/2020 (4 tuần);

- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 05/10/2020 đến 11/10/2020 (1 tuần)

Cơ sở 2

4. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Số lớp	Tổng số
				LT	TH		
1	2240	Thực hành kế toán TCDN	3	90		8	720
		Tổng cộng	3	90	0		

4. Chuyên ngành Kế toán Tin

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Số lớp	Tổng số
				LT	TH		
1	2240	Thực hành kế toán TCDN	3	90			0
		Tổng cộng	3	90	0		

Học ghép với KTDN

5. Chuyên ngành Ngành Kiểm toán

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Số lớp	Tổng số
				LT	TH		
1	2280	Thực hành kiểm toán	3	75		1	75
		Tổng cộng	3	75	0		

II. Khóa 6

a. K6_Học kỳ I năm học 2020-2021

- Thời gian học: Từ ngày 7/09/2020 đến ngày 27/12/2020 (16 tuần);
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 28/12/2020 đến 24/01/2021 (4 tuần)

Cơ sở I

1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	007060	Tiếng Anh kinh tế	3	45	1
2	001032	Thị trường chứng khoán	2	30	1
3	001350	Thuế	3	45	1
4	001440	Tài chính doanh nghiệp 2	3	60	1
5	002032	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	3	45	1
6	005162	Thẩm định giá trị doanh nghiệp	3	45	1
7	001502	Tin dụng khách hàng DN	3	60	1
8					

2. Chuyên ngành Ngân hàng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	007060	Tiếng Anh kinh tế	3	45	1	
2	001032	Thị trường chứng khoán	2	30	1	
3	001502	Tin dụng khách hàng doanh nghiệp	3	60	1	
4	001410	Kế toán ngân hàng thương mại 1	3	45	1	
5	001471	Tài chính quốc tế	2	30	1	
6	005191	Marketing căn bản	3	45	1	
7	005142	Thẩm định giá bất động sản	3	45	1	
8	001262	Quản lý tài chính công	2	30	1	

3. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	007060	Tiếng Anh kinh tế	3	45	3
2	003060	Văn hóa doanh nghiệp	2	30	3
3	003262	Quản trị chất lượng	3	45	3
4	003272	Quản trị chiến lược	3	45	3
5	003053	Thống kê kinh tế	2	30	3
6	002220	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3	45	3
7	003405	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	2	30	3
8	001242	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	60	2
9	009230	Kinh tế phát triển	3	45	1

4. Chuyên ngành Quản trị Marketing

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	007060	Tiếng Anh kinh tế	3	45	1	
2	003272	Quản trị chiến lược	3	45	1	
3	001322	Tài chính doanh nghiệp	3	45	1	
4	003060	Văn hóa doanh nghiệp	2	30	1	
5	003407	Quản trị kênh phân phối	3	45	1	
6	003403	Quản trị bán hàng	3	45	1	
7	003406	Quản trị giá	2	30	1	
8	003405	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	2	30	1	

Cơ sở 1

5. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh và du lịch

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	007060	Tiếng Anh kinh tế	3	45		Ghép QM6A
2	003272	Quản trị chiến lược	3	45		Ghép QM6A
3	001322	Tài chính doanh nghiệp	3	45		Ghép QM6A
4	003060	Văn hóa doanh nghiệp	2	30		Ghép QM6A
5	003409	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	45	1	
6	003408	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	45	1	
7	003402	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	30	1	
8	003405	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	2	30		Ghép QM6A

Cơ sở 2

6. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	005191	Marketing căn bản	3	45	7
2	007060	Tiếng Anh kinh tế	3	45	7
3	002032	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	3	45	7
4	001350	Thuế	3	45	7
5	002302	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	45	7
6	001242	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	60	7
7	002305	Kiểm toán tài chính	3	45	5
8	001390	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	45	2

8. Chuyên ngành Thương mại quốc tế

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	007060	Tiếng Anh kinh tế	3	45	1
2	003272	Quản trị chiến lược	3	45	1
3	009043	Kinh tế thương mại	3	45	1
4	009045	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	3	45	1
5	003293	Quản trị Logistics kinh doanh	3	45	1
6	001350	Thuế	3	45	1
7	009085	Quản trị đa văn hóa	2	30	1
8	001065	Thanh toán quốc tế	2	30	1

7. Chuyên ngành Kiểm toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	007060	Tiếng Anh kinh tế	3	45	1	
2	002032	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	3	45	1	
3	002212	Kiểm toán tài chính 1	3	45	1	
4	002304	Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam	2	30	1	
5	001242	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	60	1	
6	002302	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	45	1	
7	001380	Hướng dẫn kê khai thuế	2	15+30	1	
8	002102	Kế toán NSNN và nghiệp vụ Kho	3	45	1	

9. Chuyên ngành Kế toán tin

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	007060	Tiếng Anh kinh tế	3	45		Ghép KA6A
2	002032	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	3	45		Ghép KA6A
3	004305	Lập trình windows form	3	30+30	1	
4	004182	Cơ sở dữ liệu HP2	3	30+30	1	
5	004202	Hệ thống thông tin tài chính kế toán	3	45	1	
6	005191	Marketing căn bản	3	45		Ghép KTDN
7	001350	Thuế	3	45		Ghép KTDN
8	001390	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	45		Ghép KTDN

Cơ sở 2

10. Chuyên ngành Quản lý kinh tế - Luật

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	007060	Tiếng Anh kinh tế	3	45	1	Ghép TM64
2	005191	Marketing căn bản	3	45		Ghép KTDN
3	003053	Thông kê kinh tế	2	30	1	
4	009053	Luật hành chính	2	30	1	
5	009080	Kinh tế công cộng	2	30	1	
6	009082	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	45	1	
7	009042	Kinh tế nguồn nhân lực	3	45	1	
8	001032	Thị trường chứng khoán	2	30	1	
9	001350	Thuế	3	45		Ghép TM64

III. Khóa 7

a. K7_Học kỳ 1 năm học 2020-2021

Thời gian học: Từ ngày 07/09/2020 đến ngày 27/12/2020 (15 tuần học + 01 tuần dự phòng)
Thời gian ôn và thi: Từ ngày 28/12/2020 đến ngày 24/01/2021

Cơ sở 1

1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	006103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	1
2	007050	Tiếng Anh cơ bản 2	3	45	1
3	009030	Soạn thảo văn bản	2	30	1
4	009221	Kinh tế học vĩ mô	3	45	1
5	002011	Nguyên lý kế toán	3	45	1
6	001342	Tài chính - Tiền tệ HP2	2	30	1
7	003251	Nguyên lý thống kê	3	45	1
8	006070	Khoa học giao tiếp	2	30	1

2. Chuyên ngành Ngân hàng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	006103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	1	
2	007050	Tiếng Anh cơ bản 2	3	45	1	
3	001342	Tài chính - Tiền tệ HP2	2	30	1	
4	009221	Kinh tế học vĩ mô	3	45	1	
5	002011	Nguyên lý kế toán	3	45	1	
6	003251	Nguyên lý thống kê	3	45	1	
7	001322	Tài chính doanh nghiệp	3	45	1	
8	006070	Khoa học giao tiếp	2	30	1	

3. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	006103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	1
2	007050	Tiếng Anh cơ bản 2	3	45	1
3	009030	Soạn thảo văn bản	2	30	1
4	009221	Kinh tế học vĩ mô	3	45	1
5	002011	Nguyên lý kế toán	3	45	1
6	003251	Nguyên lý thống kê	3	45	1
7	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	45	1
8	006070	Khoa học giao tiếp	2	30	1

4. Chuyên ngành Quản trị Marketing

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	006103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	1	
2	007050	Tiếng Anh cơ bản 2	3	45	1	
3	009221	Kinh tế học vĩ mô	3	45	1	
4	002011	Nguyên lý kế toán	3	45	1	
5	003251	Nguyên lý thống kê	3	45	1	
6	009030	Soạn thảo văn bản	2	30	1	
7	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	45	1	
8	006070	Khoa học giao tiếp	2	30	1	

(TH7.02)

CƠ SỞ 2

1. Chuyên ngành Kiểm toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	006103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	1
2	007050	Tiếng Anh cơ bản 2	3	45	1
3	009221	Kinh tế học vĩ mô	3	45	1
4	002011	Nguyên lý kế toán	3	45	1
5	003251	Nguyên lý thống kê	3	45	1
6	002052	Kiểm toán căn bản	2	30	1
7	001322	Tài chính doanh nghiệp	3	45	1
8	006070	Khoa học giao tiếp	2	30	1

3. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	006103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	5
2	007050	Tiếng Anh cơ bản 2	3	45	5
3	009030	Soạn thảo văn bản	2	30	5
4	009221	Kinh tế học vĩ mô	3	45	5
5	003251	Nguyên lý thống kê	3	45	5
6	002011	Nguyên lý kế toán	3	45	5
7	003301	Quản trị học	3	45	5
8	006070	Khoa học giao tiếp	2	30	5

2. Chuyên ngành Thương mại quốc tế

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	006103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	Ghép KA7A
2	007050	Tiếng Anh cơ bản 2	3	45	0	Ghép KA7A
3	009221	Kinh tế học vĩ mô	3	45	0	Ghép KA7A
4	002011	Nguyên lý kế toán	3	45	0	Ghép KA7A
5	003301	Quản trị học	3	45	0	Ghép KTDN
6	009240	Kinh tế quốc tế	2	30	1	
7	005191	Marketing căn bản	3	45	1	
8	006070	Khoa học giao tiếp	2	30	0	Ghép KA7A

b. K7_Học kỳ 2 năm học 2020-2021

Thời gian học: Từ ngày 25/01/2021 đến ngày 30/05/2021 (15 tuần học + 01 tuần dự phòng)
Thời gian ôn và thi: Từ ngày 31/05/2021 đến ngày 27/06/2021

Cơ sở 1

1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	006104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	1
2	004220	Mô hình toán kinh tế	2	30	1
3	007070	Tiếng Anh cơ bản 3	3	45	1
4	001092	Tài chính doanh nghiệp HP1	3	45	1
5	003301	Quản trị học	3	45	1
6	001390	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	45	1
7	001350	Thuế	3	45	1
8	002260	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3	45	1

2. Chuyên ngành Ngân hàng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	006104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	1	
2	004220	Mô hình toán kinh tế	2	30	1	
3	007070	Tiếng Anh cơ bản 3	3	45	1	
4	003301	Quản trị học	3	45	1	
5	009030	Soạn thảo văn bản	2	30	1	
6	002220	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3	45	1	
7	005191	Marketing căn bản	3	45	1	
8	001390	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	45	1	

3. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	006104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	1
2	004220	Mô hình toán kinh tế	2	30	1
3	007070	Tiếng Anh cơ bản 3	3	45	1
4	001322	Tài chính doanh nghiệp	3	45	1
5	003212	Khởi sự kinh doanh	3	45	1
6	005191	Marketing căn bản	3	45	1
7	003053	Thống kê kinh tế	2	30	1
8	003272	Quản trị chiến lược	3	45	1

4. Chuyên ngành Quản trị Marketing

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	006104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	1	
2	004220	Mô hình toán kinh tế	2	30	1	
3	007070	Tiếng Anh cơ bản 3	3	45	1	
4	001322	Tài chính doanh nghiệp	3	45	1	
5	003212	Khởi sự kinh doanh	3	45	1	
6	005191	Marketing căn bản	3	45	1	
7	003053	Thống kê kinh tế	2	30	1	
8	003272	Quản trị chiến lược	3	45	1	

(TH7.02)

Cơ sở 2

1. Chuyên ngành Kiểm toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	006104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	1
2	009030	Soạn thảo văn bản	2	30	1
3	004220	Mô hình toán kinh tế	2	30	1
4	007070	Tiếng Anh cơ bản 3	3	45	1
5	001350	Thuế	3	45	1
6	002260	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3	45	1
7	001460	Tài chính hành chính sự nghiệp	3	45	1
8	002304	Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam	2	30	1
9	002212	Kiểm toán tài chính HP1	3	45	1

3. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	006104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	5
2	004220	Mô hình toán kinh tế	2	30	5
3	007070	Tiếng Anh cơ bản 3	3	45	5
4	005191	Marketing căn bản	3	45	5
5	002260	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3	45	5
6	001322	Tài chính doanh nghiệp	3	45	5
7	002052	Kiểm toán căn bản	2	30	5
8	001460	Tài chính hành chính sự nghiệp	3	45	5

2. Chuyên ngành Thương mại quốc tế

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	006104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt	2	30	0	Ghép KA7A
2	009030	Soạn thảo văn bản	2	30	0	Ghép KA7A
3	004220	Mô hình toán kinh tế	2	30	0	Ghép KA7A
4	007070	Tiếng Anh cơ bản 3	3	45	0	Ghép KA7A
5	001350	Thuế	3	45	0	Ghép KA7A
6	003418	Marketing quốc tế	3	45	1	
7	003212	Khởi sự kinh doanh	3	45	1	
8	009043	Kinh tế thương mại	3	45	1	

b. K6_Học kỳ 2 năm học 2020-2021

- Thời gian học: Từ ngày 25/01/2021 đến ngày 30/05/2021 (16 tuần);
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 31/05/2021 đến 27/06/2021 (4 tuần)

Cơ sở 1

1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	001400	Bảo hiểm	3	45	1
2	001452	Tài chính doanh nghiệp 3	3	60	1
3	001242	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	60	1
4	001312	Quản trị tài chính công ty đa quốc	3	45	1
5	001380	Huống dẫn kê khai thuế	2	15	1
6	002270	Kế toán DN TM, DV và XL	3	45	1
7	004304	Tin học ứng dụng trong tài chính	3	30	1
8	001262	Quản lý tài chính công	2	30	1

3. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	003192	Quản trị sản xuất	3	45	3
2	003310	Quản trị marketing	3	45	3
3	003293	Quản trị Logistics kinh doanh	3	45	3
4	003322	Quản trị nhân lực	3	45	3
5	003281	Quản trị dự án	3	45	3
6	003240	Quản trị văn phòng	2	30	3
7	003404	Quản trị doanh nghiệp thương mại	2	30	3
8	009240	Kinh tế quốc tế	2	30	3

2. Chuyên ngành Ngân hàng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	001400	Bảo hiểm	3	45	1	
2	001501	Tin dụng khách hàng cá nhân	2	30	1	
3	001183	Quản trị kinh doanh ngân hàng	2	30	1	
4	001432	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	3	45	1	
5	001503	Kế toán ngân hàng thương mại 2	3	45	1	
6	001242	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	60	1	
7	001192	Hệ thống thông tin ngân hàng	2	15+30	1	
8	001350	Thuế	3	45	1	

4. Chuyên ngành Quản trị Marketing

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	003322	Quản trị nhân lực	3	45	1	
2	003412	Quản trị thương hiệu	3	45	1	
3	003421	Truyền thông Marketing tích hợp	3	45	1	
4	003413	Quản trị và phát triển sản phẩm mới	2	30	1	
5	003419	Marketing trên Internet	2	30	1	
6	003410	Quản trị quan hệ khách hàng	3	45	1	
7	003417	Marketing khách hàng tổ chức	2	30	1	
8	003418	Marketing quốc tế	3	45	1	

Cơ sở 1

5. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh và du lịch

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	003322	Quản trị nhân lực	3	45		Ghép QTMar
2	003411	Quản trị TOUR	3	45	1	
3	003415	Quản trị marketing du lịch và	3	45	1	
4	003416	Thực hành quản trị kinh doanh du	3	90	1	
5	007080	Tiếng Anh du lịch và khách sạn	3	45	1	
6	003414	Quy hoạch và chính sách du lịch	3	45	1	
7	001350	Thuế	3	45		Ghép NH6A
8						

6. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	002122	Kế toán quản trị	3	45	7
2	002270	Kế toán DN TM, DV và XL	3	45	7
3	002306	Phân tích kế toán và báo cáo tài	2	45	7
4	002083	Kế toán máy trong doanh nghiệp	3	30+30	7
5	004142	Tin học ứng dụng trong kế toán	2	45	7
6	002301	Chuẩn mực kế toán Việt Nam	3	45	7
7	002240	Thực hành kế toán TCĐN	3	75	7
8	009240	Kinh tế quốc tế	2	30	1
9	001380	Hướng dẫn kê khai thuế	2	15-30	6

8. Chuyên ngành Thương mại quốc tế

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp
1	009046	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	3	45	1
2	009091	Thương mại điện tử	2	30	1
3	009087	Quản trị tác nghiệp thương mại	3	45	1
4	003084	Quản trị chuỗi cung ứng	3	45	1
5	007090	Tiếng Anh thương mại quốc tế	3	45	1
6	009058	Luật thương mại quốc tế	3	45	1
7	009064	Đàm phán thương mại quốc tế	2	30	1
8	001312	Quản trị tài chính công ty đa quốc	3	45	1

7. Chuyên ngành Kiểm toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	002122	Kế toán quản trị	3	45	1	
2	002192	Kiểm soát quản lý	2	30	1	
3	002222	Kiểm toán tài chính 2	3	45	1	
4	002202	Kiểm toán hoạt động	3	45	1	
5	002242	Tò chức quá trình kiểm toán BCTC	2	30	1	
6	002270	Kế toán DN TM, DV và XL	3	45	1	
7	002083	Kế toán máy trong doanh nghiệp	3	30+30	1	
8	002280	Thực hành kiểm toán	3	75	1	

9. Chuyên ngành Kế toán tin

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	002122	Kế toán quản trị	3	45		Ghép KA6A
2	002270	Kế toán DN TM, DV và XL	3	45		Ghép KA6A
3	002083	Kế toán máy trong doanh nghiệp	3	30+30		Ghép KA6A
4	002306	Phân tích kế toán và báo cáo tài	2	45		Ghép KTDN
5	004142	Tin học ứng dụng trong kế toán	2	15+30		Ghép KTDN
6	002240	Thực hành kế toán TCĐN	3	75		Ghép KTDN
7	004152	Lập trình kế toán	3	30+30	1	
8	009240	Kinh tế quốc tế	2	30		Ghép KTDN

Cơ sở 2

10. Chuyên ngành Quản lý kinh tế - Luật

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Số lớp	Ghi chú
1	009041	Kinh tế đầu tư	2	30	1	
2	009044	Kinh tế và quản lý môi trường	2	30	1	
3	009065	Luật kinh tế	3	45	1	
4	009051	Luật cạnh tranh	3	45	1	
5	009058	Luật thương mại quốc tế	3	45		ghép TM6.A
6	001262	Quản lý tài chính công	2	30	1	
7	009031	Chiến lược và kế hoạch phát triển	3	45	1	
8	009072	Pháp luật môi trường đất đai	3	45	1	